TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2026/DS-PT
Ngày 12- 3 - 2026
V/v *"Yêu cầu chia di sản thừa kế"*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Quang Dũng

Các Thẩm phán: Ông Điều Văn Hằng

Ông Nguyễn Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vinh, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 12 tháng 3 năm 2026, tại điểm cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội và điểm cầu Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm, công khai, trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 237/2025/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc *"Yêu cầu chia di sản thừa kế"*, do Bản án dân sự sơ thẩm số 69/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1911/2026/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2026 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Phạm Thị V, sinh năm 1969; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

**** Bị đơn:*** Bà Trương Thị N, sinh năm 1968; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hoá (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hoá).

- *Người đại diện theo uỷ quyền của Bị đơn:* Luật sư Lê Đình C - Công ty Luật TNHH W - CN số 01, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tại: Thôn P, xã H, tỉnh Thanh Hoá; có mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Ông Phạm Ngọc T, sinh năm 1962; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

2/ Bà Chu Thị N1, sinh năm 1957; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

3/ Anh Phạm Ngọc T1, sinh năm 1982; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

4/ Anh Phạm Ngọc T2, sinh năm 1985; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

5/ Anh Phạm Ngọc G, sinh năm 1987; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

6/ Chị Phạm Thị N2, sinh năm 1990; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

7/ Chị Phạm Thị H, sinh năm 1992; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

8/ Chị Phạm Thị T3, sinh năm 1994; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

9/ Anh Phạm Ngọc V1, sinh năm 1995; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

10/ Bà Chu Thị S, sinh năm 1964; có mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

11/ Anh Phạm Ngọc H1, sinh năm 1991; vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa).

Người đại diện theo ủy quyền của anh H1: Bà Chu Thị S, sinh năm 1964; địa chỉ tại: thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

12/ Anh Phạm Ngọc H2, sinh năm 1993; vắng mặt.

HKTT: Thôn L, xã H, tỉnh Thanh Hóa (Địa chỉ cũ: Thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa); hiện nay ở Đài Loan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị V trình bày:***

Bố mẹ bà là cụ Phạm Ngọc Tr (sinh năm 1936, chết năm 2005) và cụ Chu Thị Tr1 (sinh năm 1936, chết năm 2016). Hai cụ sinh được 05 người con, gồm:

1/ Ông Phạm Ngọc Tr2 (sinh năm 1957, chết năm 2018), ông Tr2 có vợ là bà Chu Thị N (sinh năm 1957) và các con là Phạm Ngọc T (sinh năm 1982), Phạm Ngọc T1 (sinh năm 1985), Phạm Ngọc G (sinh năm 1987), Phạm Thị N (sinh năm 1990).

2/ Ông Phạm Ngọc T - sinh năm 1962.

3/ Ông Phạm Ngọc M (sinh năm 1965, chết năm 2009), ông M có vợ là bà Trương Thị N (sinh năm 1968) và các con là Phạm Thị H (sinh năm 1992), Phạm Thị T3 (sinh năm 1994), Phạm Ngọc V1 (sinh năm 1995).

4/ Ông Phạm Ngọc C (sinh năm 1965, chết năm 2022), ông C có vợ là bà Chu Thị S (sinh năm 1964) và các con là Phạm Ngọc H1 (sinh năm 1991), Phạm Ngọc H2 (sinh năm 1993).

5/ Bà Phạm Thị V, sinh năm 1969.

Ngoài ra, hai cụ không còn con riêng, con nuôi nào khác.

Khi còn sống, hai cụ đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996) có diện tích 1.591m², đứng tên chủ hộ sử dụng đất là cụ Chu Thị Tr1, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số Đ 877880, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1. Khi còn nhỏ, 05 anh em bà đều chung sống cùng với bố mẹ trong căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 40m² trên thửa đất này cho đến khi trưởng thành và lập gia đình thì bà V, ông T, ông C, ông Tr2 đều chuyển ra ở riêng, còn ông Phạm Ngọc M ở lại sinh sống cùng bố mẹ (cụ Tr, cụ Tr1). Năm 1992 ông M kết hôn với bà N, vợ chồng ông M sống cùng bố mẹ tại nhà cấp 4 trên thửa đất. Sau một thời gian chung sống, do không hợp nhau về lối sống nên bố mẹ bà đã xây một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 30m² trên cùng thửa đất của bố mẹ để vợ chồng ông M ra ở riêng, bố mẹ bà vẫn ở tại nhà cũ.

Ngày 03/7/2005, bố bà là cụ Phạm Ngọc Tr chết không để lại di chúc.

Ngày 19/4/2009, ông Phạm Ngọc M chết không để lại di chúc.

Ngày 04/9/2016, mẹ bà là cụ Chu Thị Tr1 chết không để lại di chúc.

Ngày 02/5/2018, ông Phạm Ngọc Tr2 chết không để lại di chúc.

Ngày 11/10/2022, ông Phạm Ngọc C chết không để lại di chúc.

Sau khi bố mẹ bà chết, các đồng thừa kế đã nhiều lần mở cuộc họp để phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại nhưng không thành. Ngày 20/07/2022 bà gửi đơn đến UBND xã H yêu cầu phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại, nhưng các đồng thừa kế vẫn không thống nhất được với nhau về phương án phân chia, do người đang quản lý di sản là bà Trương Thị N (vợ ông Phạm Ngọc M) không đồng ý phân chia.

Hiện tại, di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại đang do bà Trương Thị N sử dụng để ở và trồng hoa màu. Việc bà N trình bày bố mẹ bà đã cho riêng vợ chồng bà N đất để ở là không đúng, vì bố mẹ bà lúc còn sống không tặng cho ai cả, trước khi chết cũng không để lại di chúc cho ai.

Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa giải quyết: Chia di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014, có

diện tích 1.591m² (tương ứng với thửa đất số 280 và 285 tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996) đứng tên chủ sử dụng đất là mẹ bà cụ Chu Thị Tr1 (một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Đ 877880, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là bố mẹ bà cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1) và 02 căn nhà cấp 04, công trình phụ trên thửa đất, có địa chỉ tại Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Bà đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Trương Thị N trình bày:***

Bà là vợ ông Phạm Ngọc M, là con dâu cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1. Ông Phạm Ngọc M chết ngày 19/4/2009 không để lại di chúc. Bà và ông M có 03 người con là Phạm Thị H (sinh năm 1992), Phạm Thị T3 (sinh năm 1994) và Phạm Ngọc V1 (sinh năm 1995).

Bà đồng ý với trình bày của bà V (nguyên đơn) về quan hệ gia đình và thời điểm các thành viên trong gia đình qua đời.

Về yêu cầu khởi kiện của bà V yêu cầu chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà là cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1 để lại là quyền sử dụng 1.591m² đất, thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 và 02 căn nhà cấp 4 cùng công trình phụ trên thửa đất, địa chỉ tại thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa thì bà chỉ đồng ý với một phần yêu cầu khởi kiện của bà V, cụ thể như sau:

- Bà đồng ý chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất của cụ Tr, cụ Tr1 để lại, nhưng phải trừ đi diện tích đất của chồng bà (ông Phạm Ngọc M) và phần diện tích đất bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà xây nhà vào năm 1990.

- Thứ hai, thửa đất bà V yêu cầu chia thừa kế không hoàn toàn là di sản thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1 để lại. Bà V căn cứ vào bản đồ địa chính năm 2014 và cho rằng diện tích đất 1.591m² thuộc thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22 đứng tên cụ Chu Thị Tr1 để yêu cầu chia thừa kế. Đây là yêu cầu không phù hợp với quy định của pháp luật, vì thửa đất số 280 không đứng tên cá nhân cụ Chu Thị Tr1 mà đứng tên hộ cụ Chu Thị Tr1 (thể hiện tại trang 126 - Mục kê kèm theo bản đồ địa chính xã H năm 2014). Bản đồ địa chính năm 2014 không phải giấy tờ thể hiện quyền sử dụng đất, chỉ là một loại trong hồ sơ quản lý hành chính Nhà nước về đất đai, không thể thay thế cho GCNQSDĐ. Hộ cụ Chu Thị Tr1 chỉ được cấp (công nhận quyền sử dụng) với 960m² (thuộc thửa số 280, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H năm

1996) theo GCNQSDĐ số Đ 877880, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: 00293 QSDD/CT do UBND H cấp ngày 30/9/2004. Hơn nữa, bản đồ địa chính năm 2014 có dấu hiệu sai phạm, nhầm lẫn, bởi đã gộp 02 thửa đất của 02 chủ sử dụng khác nhau vào cùng 01 thửa: thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014, tại bản đồ năm 1996 tương ứng với 02 thửa là thửa số 280, tờ bản đồ số 05, diện tích 960m^2, chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và thửa số 285, tờ bản đồ số 5, diện tích 548m^2, chủ sử dụng là ông Phạm Ngọc M (chồng bà). Tại bản đồ 299/TTg lập năm 1985 tương ứng với 02 thửa là thửa số 307, tờ bản đồ số 3, diện tích 700m^2, chủ sử dụng đất tên K (tức ông Trương Khắc Đ - ông ngoại của cụ Tr) và 01 thửa đất khác rộng 400m^2 (thể hiện độc lập trên bản đồ nhưng không ghi tên người sử dụng đất và số thửa). Như vậy, năm 2014 khi đo vẽ bản đồ, vì thấy gia đình bà N sử dụng toàn bộ thửa đất nên đã đo gộp vào mà không kiểm tra hồ sơ địa chính trước đó, tham khảo ý kiến của gia đình là nhầm lẫn, không đúng bản chất pháp lý. Do đó, phải tách thửa đất số 285, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H năm 1996, diện tích 548m², chủ sử dụng đất là ông Phạm Ngọc M ra trước khi xem xét chia di sản thừa kế, bởi đây không phải di sản thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1 để lại, mà đây là thửa đất của ông M (chồng bà) và phải trừ đi diện tích đất cụ Tr, cụ Tr1 đã cho vợ chồng bà làm nhà năm 1990. Thời điểm năm 1990, chỉ có vợ chồng bà ở cùng bố mẹ chồng (cụ Tr, cụ Tr1) trên thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5, diện tích 960m². Do cùng sử dụng ngôi nhà cấp 4 nhỏ do bố mẹ chồng xây dựng năm 1960 (hiện nay vẫn còn) nên vợ chồng bà xin và được bố mẹ chồng đồng ý cho xây nhà ra phía Đông thửa đất, tiếp giáp với nhà của bố mẹ và đã cho vợ chồng bà thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996, đứng tên ông Phạm Ngọc M rồi. Tuy là không có văn bản chính thống mà chỉ nói miệng, nhưng các anh em trong nhà đều biết và thừa nhận, không ai có ý kiến gì. Về mặt ý chí, mọi người đều đồng ý và thừa nhận. Vì vậy, phải trừ đi diện tích thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996 và diện tích đất bố mẹ chồng đã cho vợ chồng bà xây công trình (nhà, sân, cổng) năm 1990 trước khi chia thừa kế.

Hiện nay, trên toàn bộ khu đất không chỉ có nhà ở cố định mà còn 10 khu mộ, vì vậy bà đề nghị Tòa án không chia thừa kế đối với thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996 mà có nhà của gia đình bà đang ở, phần còn lại nếu chia thừa kế thì gia đình bà sẽ không nhận, mà dành giá trị kỷ phần đó để di dời khu mộ sang nghĩa trang của xã và tôn tạo lại mộ phần, khu mộ, nếu còn nhiều thì phân chia cho các anh em để làm nơi thờ cúng.

Hiện nay, con trai bà là Phạm Ngọc V1 đi làm ăn ở Hàn Quốc từ năm 2019 theo diện bất hợp pháp, nên gia đình bà không biết địa chỉ của V1 ở Hàn Quốc, nhưng gia đình bà vẫn liên lạc được với V1 qua điện thoại. Bà đã thông báo cho anh V1 về nội dung bà V và những người liên quan khác đang yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Tr và cụ Tr1 để lại. Anh V1 có ý kiến là không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà V. Trường hợp các bên có thể thỏa thuận được thì anh V1 đề nghị gia đình anh lấy phần đất mà gia đình anh đang sử dụng. Do anh V1 không có mặt ở địa phương nên bà N cam đoan sẽ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh V1 được biết và có ý kiến.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Ngọc T trình bày:***

Ông là con trai của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Ông đồng ý với trình bày của bà V về quan hệ gia đình, về di sản thừa kế của bố mẹ bà để lại và thời điểm các thành viên trong gia đình qua đời.

Khi còn sống, bố mẹ ông đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996) có diện tích 1.591m², đứng tên chủ hộ sử dụng đất là mẹ ông (cụ Chu Thị Tr1), tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Đ 877880, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Khi còn nhỏ, 05 anh em ông đều chung sống cùng bố mẹ trong căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 40m² trên thửa đất cho đến khi trưởng thành và lập gia đình thì ông, bà V, ông C, ông Tr2 mỗi người đều chuyển ra ở riêng. Còn ông Phạm Ngọc M ở lại sinh sống cùng bố mẹ. Năm 1992, ông M kết hôn với bà N, vợ chồng ông M sống cùng bố mẹ ông tại nhà cấp 4 trên thửa đất. Sau một thời gian chung sống, do không hợp nhau về lối sống nên bố mẹ ông đã xây một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 30m² trên cùng thửa đất để vợ chồng ông M ra ở riêng. Ngày 03/07/2005, bố ông (cụ Phạm Ngọc Tr) chết không để lại di chúc. Ngày 19/4/2009, ông Phạm Ngọc M chết không để lại di chúc. Ngày 04/9/2016, mẹ bà cụ Chu Thị Tr1 chết không để lại di chúc. Ngày 02/5/2018, ông Phạm Ngọc Tr2 chết không để lại di chúc. Ngày 11/10/2022, ông Phạm Ngọc C chết không để lại di chúc.

Sau khi bố mẹ ông mất, các đồng thừa kế đã nhiều lần mở cuộc họp để phân chia di sản thừa kế mà bố mẹ ông để lại nhưng không thành. Ngày 20/07/2022, bà

V tiếp tục gửi đơn đến UBND xã H yêu cầu phân chia di sản bố mẹ để lại, nhưng các đồng thừa kế vẫn không thỏa thuận thống nhất được với nhau về phương án phân chia, do người đang quản lý di sản là bà Trương Thị N (vợ ông Phạm Ngọc M) không đồng ý phân chia. Hiện nay, thửa đất và tài sản trên đất đang do bà Trương Thị N trực tiếp quản lý và sử dụng. Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản của bố mẹ ông để lại, ông đồng ý với yêu cầu của bà V và đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Chu Thị N1 trình bày:***

Bà là vợ ông Phạm Ngọc Tr2, là con dâu của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Bà kết hôn với ông Tr2 vào tháng 02/1981. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống với gia đình nhà chồng, đến khoảng năm 1988-1989 vợ chồng bà mua đất ở nơi khác và chuyển ra ở riêng (cùng thôn L, xã H). Năm 1996, hai vợ chồng bà quay về khu đất của hai cụ làm móng để định xây nhà ở, nhưng do chồng bà là ông Tr2 ốm đau nên không còn tiền làm nhà nữa. Hai vợ chồng bà vẫn ở trên căn nhà mà hai vợ chồng bà mua từ năm 1988 đến nay. Trên phần đất của hai cụ chỉ có gia đình bà N ở cùng, sau khi hai cụ chết thì chỉ còn gia đình bà N ở trên đất.

Về nguồn gốc thửa đất của hai cụ: bà N cho rằng 01 phần thửa đất là của ông Trương Khắc D (tiếng địa phương đọc lái thành "D") và 01 thửa khoảng 400m^2 trên bản đồ địa chính không ghi tên chủ sử dụng đất là không đúng, mà toàn bộ thửa đất nói trên là của cụ Tr, cụ Tr1. Từ khi bà về làm dâu thì đã thấy hai cụ ở trên thửa đất, bà về đó sống cùng hai cụ, khi đó các chú (ông T, ông M, ông C) đều chưa lập gia đình. Về diện tích đất từ khi bà về làm dâu đến nay vẫn còn nguyên vẹn, bà N cho rằng 01 phần thửa đất của cụ Tr và cụ Tr1 là của ông M (chồng bà N) là không đúng. Bởi diện tích đất đó là của hai cụ, khi bà về làm dâu bà còn làm vườn trên phần đất đó (phần giáp nhà ông S, ông T4) chứ không phải đất của ông M.

Ngày 03/07/2005, bố chồng bà (cụ Phạm Ngọc Tr) chết không để lại di chúc. Ngày 19/4/2009, ông Phạm Ngọc M chết không để lại di chúc. Ngày 04/9/2016, mẹ chồng bà (cụ Chu Thị Tr1) chết không để lại di chúc. Ngày 02/5/2018, ông Phạm Ngọc Tr2 chết không để lại di chúc. Ngày 11/10/2022, ông Phạm Ngọc C chết không để lại di chúc.

Sau khi bố mẹ chồng bà chết, các đồng thừa kế đã nhiều lần mở cuộc họp để phân chia di sản thừa kế mà bố mẹ để lại nhưng không thành, do người đang quản

lý di sản là bà Trương Thị N (vợ ông Phạm Ngọc M) không đồng ý phân chia. Hiện nay, thửa đất và tài sản trên đất đang do bà Trương Thị N trực tiếp quản lý và sử dụng. Nay bà V khởi kiện đề nghị chia di sản của hai cụ Tr và cụ Tr1 để lại thì bà có ý kiến như sau: trước khi chết, cụ Tr có dặn dò con cháu cho nhà bà N 01 lô đất hiện nay bà N đang ở, cho nhà bà N1 01 lô mà vợ chồng bà đã xây móng và thêm 01 lô nữa từ phần móng đó đến sát nhà bà N, phần còn lại cụ Tr định bán đi nên không làm sổ đỏ để chia cho bà V 01 phần và 01 phần xây nhà để ở, nhưng chưa bán được thì cụ Tr chết. Việc cụ Tr dặn dò phân chia chỉ bằng lời nói, không có văn bản giấy tờ gì. Bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Do các con của bà bận công việc, phải đi làm ăn xa, Tòa án đã thông báo, triệu tập nhiều lần nhưng không đến, nên Tòa án không làm việc được. Gia đình bà có 05 mẹ con, sinh sống hòa thuận, không có mâu thuẫn gì, nên bà đại diện cho các con tham gia giải quyết vụ án và có trách nhiệm thông báo cho các con của bà khi có văn bản tố tụng của Tòa án gửi đến.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Chu Thị S trình bày:***

Bà là vợ của ông Phạm Ngọc C, là con dâu của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Bà đồng ý với trình bày của bà V về quan hệ gia đình, về di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà để lại và thời điểm các thành viên trong gia đình qua đời.

Năm 1989, bà kết hôn với ông Phạm Ngọc C, sau khi kết hôn vợ chồng bà về ở cùng bố mẹ chồng (cụ Tr, cụ Tr1) khoảng 5 đến 6 tháng rồi được xã cấp đất ra ở riêng.

Khi còn sống, bố mẹ chồng bà đã tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996) có diện tích 1.591m², đứng tên chủ hộ sử dụng đất là mẹ bà (cụ Chu Thị Tr1), tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ số Đ 877880, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004, đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1. Khi còn nhỏ, 05 anh em nhà chồng bà đều chung sống cùng bố mẹ trong căn nhà cấp 4, diện tích khoảng 40m² trên thửa đất cho đến khi trưởng thành và lập gia đình thì ông T, bà V, ông C, ông Tr2 đều chuyển ra ở riêng, chỉ còn ông Phạm Ngọc M ở lại sinh sống cùng bố mẹ. Năm 1992, ông M kết hôn với bà Trương Thị N, vợ chồng ông M sống cùng bố mẹ chồng bà tại nhà cấp 4 trên thửa đất. Sau một thời gian chung sống, do không

hợp nhau về lối sống nên bố mẹ chồng bà đã xây một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 30m² trên cùng thửa đất để vợ chồng ông M ra ở riêng. Khi bà về làm dâu thì thấy toàn bộ khu nhà đất là của bố mẹ chồng bà sử dụng, không phải có 01 phần của ông Phạm Ngọc M như bà N trình bày. Ông M là người lập gia đình sau cùng, sau khi cưới, vợ chồng ông M, bà N cũng về ở với bố mẹ chồng bà trên khu đất đó, đến nay hiện trạng thửa đất vẫn còn nguyên trạng.

Ngày 03/07/2005, bố chồng bà (cụ Phạm Ngọc Tr) chết không để lại di chúc. Ngày 19/4/2009, ông Phạm Ngọc M chết không để lại di chúc. Ngày 04/9/2016, mẹ chồng bà (cụ Chu Thị Tr1) chết không để lại di chúc. Ngày 02/5/2018, ông Phạm Ngọc Tr2 chết không để lại di chúc. Ngày 11/10/2022, ông Phạm Ngọc C chết không để lại di chúc.

Sau khi bố mẹ chồng bà chết, các đồng thừa kế đã nhiều lần mở cuộc họp để phân chia di sản thừa kế của bố mẹ để lại nhưng không thành, do người đang quản lý di sản là bà Trương Thị N (vợ ông Phạm Ngọc M) không đồng ý phân chia. Hiện nay, thửa đất và tài sản trên đất đang do bà Trương Thị N trực tiếp quản lý và sử dụng. Nay bà V khởi kiện yêu cầu chia di sản của bố mẹ chồng bà để lại, bà đồng ý với yêu cầu của bà V, đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ chồng bà để lại, bà đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất.

Hiện nay, con trai bà là Lê Ngọc H3 đang đi Đài Loan làm ăn, gia đình bà không biết địa chỉ của H3 ở Đài Loan, nhưng gia đình bà vẫn liên lạc được với H3 qua điện thoại. Bà đã thông báo cho anh H3 về nội dung bà V và những người liên quan khác đang yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Tr và cụ Tr1 để lại. Do anh H3 vắng mặt tại địa phương, nên bà cam đoan sẽ thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh H3 được biết và có ý kiến.

**** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phạm Thị H và Phạm Thị T3 trình bày:***

Các chị là con gái của ông Phạm Ngọc M và bà Trương Thị N, là cháu nội cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1. Về yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V các chị không đồng ý, vì thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996 đã đứng tên bố các chị là ông Phạm Ngọc M, nên đó là tài sản riêng của ông M. Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996 của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 hiện nay có 01 phần bố mẹ các chị là ông M, bà N đã xây dựng các công trình kiên cố do cụ Tr, cụ Tr1 cho đất nên các chị đồng ý với ý kiến của bà N, phải trừ đi diện tích đất cụ Tr, cụ Tr1 đã cho ông M, bà N xây nhà ở và thửa đất số

285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996 đã đứng tên ông M, rồi mới phân chia thừa kế. Bố các chị là ông Phạm Ngọc M hiện nay đã chết, mẹ chị và các con được hưởng phần thừa kế của ông M được hưởng của cụ Tr, cụ Tr1. Gia đình chị đề nghị được chia bằng quyền sử dụng đất và lấy phần đất mà bà N đang sinh sống, sử dụng.

**** Cung cấp của UBND xã H và UBND huyện H:***

Căn cứ vào hồ sơ địa chính các thời kỳ, sổ theo dõi cấp GCNQSDĐ đang lưu trữ tại UBND xã H và ý kiến khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm, quá trình sử dụng đất, UBND xã H cung cấp hồ sơ, chứng cứ có liên quan đến vụ án như sau:

1/ Hồ sơ địa chính các thời kỳ:

- Đối với thửa đất số 280, tờ 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, diện tích 960m², loại đất: T, chủ sử dụng: cụ Phạm Ngọc Tr, tương ứng với các thửa đất theo bản đồ 299/TTg xã H như sau: 01 phần thửa đất số 307, tờ 03, diện tích 700m², loại đất T, chủ sử dụng: K và 01 phần thửa đất không ghi số thửa, tờ số 03, diện tích 400m², loại đất: không ghi, chủ sử dụng: không có trong sổ mục kê.

- Đối với thửa đất số 285, tờ 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, diện tích 548,0m², loại đất: T, chủ sử dụng: ông Phạm Ngọc M, tương ứng với các thửa đất theo bản đồ 299/TTg xã H như sau: 01 phần thửa đất số 307, tờ 03, diện tích 700m^2, loại đất T, chủ sử dụng: K và 01 phần thửa đất không ghi số thửa, tờ 03, diện tích 400m², loại đất: không ghi, chủ sử dụng: không có trong sổ mục kê.

- Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 và thửa đất 285, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 tương ứng với thửa 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H lập năm 2014.

2/ Thông tin GCNQSDĐ: Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 đã được UBND huyện H cấp GCNQSDĐ ngày 30/9/2004, số phát hành Đ 877880, mang tên: chủ hộ cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1, diện tích cấp giấy 960,0m². Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 chưa được cấp GCNQSDĐ.

3/ Kết quả lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc, thời điểm và quá trình sử dụng đất: ngày 06/9/2024 UBND xã H đã tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư tại Nhà Văn Hóa thôn L về nguồn gốc, thời điểm và quá trình sử dụng đất của các thửa đất số 280, 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996. Kết quả cụ thể như sau:

- Về nguồn gốc, thời điểm sử dụng đất: 7/8 ý kiến xác nhận gia đình cụ Phạm Ngọc Tr đã sử dụng đất từ trước năm 1980 đến nay; 01/8 ý kiến xác nhận: gia đình cụ Phạm Ngọc Tr đã sử dụng đất từ trước năm 1947, trước đây bố cụ Tr (thường gọi là K) sinh sống, sau này đến cụ Tr và các con sinh sống đến nay.

- Về quá trình sử dụng đất: 8/8 ý kiến đều xác định gia đình cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 sinh sống trên đất từ lâu, sau này ông Phạm Ngọc Tr2, ông Phạm Ngọc T, ông Phạm Ngọc C (con trai cụ Tr, cụ Tr1) lập gia đình đều ở cùng bố mẹ một thời gian rồi ra ở riêng. Còn ông Phạm Ngọc M sau đó lập gia đình và sinh sống cùng bố mẹ, sau khi hai cụ chết thì vợ chồng ông M ở trên đất đến nay, nhưng không xác định được ranh giới cụ thể quá trình sử dụng đất của thửa số 280 và thửa số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996.

- Về hiện trạng sử dụng đất:

Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 hiện có 2 ngôi nhà cấp 4 và các công trình phụ trên đất, hiện nay gia đình bà Trương Thị N (vợ ông Phạm Ngọc M) đang sinh sống.

Thửa đất số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 không có công trình nhà ở trên đất.

- Theo hồ sơ 299/TTg xã H lập năm 1986: thửa đất số 307, tờ bản đồ số 03, loại đất T, diện tích 700m², chủ sử dụng "K": 8/8 ý kiến đều không xác định được thông tin "K" chủ sử dụng theo hồ sơ 299/Ttg trên là ai.

4/ Ý kiến UBND xã H và UBND huyện H: cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1 đã chết, bà Phạm Th V là con đẻ của hai cụ, là một trong những người thuộc hàng thừa kể thứ nhất khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của hai cụ để lại. Đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

** Trình bày của những người làm chứng:*

- Ông Phạm Ngọc T4 trình bày: ông sinh ra và lớn lên ở thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Từ nhỏ, ông đã thấy cụ Tr và cụ Tr1 sinh sống ở đây, ông được biết nguồn gốc đất của 2 cụ là do bố cụ Tr (là cụ Ch) để lại. Đất nhà cụ Tr, cụ Tr1 giáp nhà bà Chu Thị T về phía Bắc, giáp nhà ông Chu Ngọc S về phía Nam, giáp đường tỉnh lộ 510B về phía Đông, giáp nhà ông và 01 phần nhà ông Trương Khắc L về phía Tây. Đến nay, hình thể và hiện trạng đất và nhà của cụ Tr, cụ Tr1 vẫn giữ nguyên, không có gì thay đổi. Cụ Tr và cụ Tr1 ở cùng các con trên đất, sau khi các con lớn lập gia đình thì chuyển đến nơi khác sinh sống, chỉ còn vợ chồng ông M, bà

N ở cùng hai cụ trên đất trong căn nhà cấp 4 phía sau (nhà đã xuống cấp không sử dụng được). Diện tích đất hiện nay đang tranh chấp là đất của cụ Tr và cụ Tr1, không phải của ông M và bà N, đề nghi Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật. Vì lý do sức khỏe, ông đề nghị được vắng mặt tại các buổi làm việc và xét xử của Tòa án.

- *Ông Trương Khắc L và bà Chu Thị Th trình bày:* ông L sinh ra và lớn lên tại thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Bà Th kết hôn với ông L về đây sinh sống từ tháng 6/1978. Đất nhà ông bà giáp ranh với nhà cụ Tr, cụ Tr1 về phía Đông. Nguồn gốc đất của cụ Tr, cụ Tr1 là do của bố cụ Tr để lại cho cụ Tr, cụ Tr1. Về hình thể và hiện trạng thửa đất từ trước đến nay vẫn còn nguyên vẹn, 01 phía giáp nhà bà T, 01 phía giáp nhà ông Th bà H (là bố mẹ ông T ở trước đây), 01 phía giáp đường tỉnh lộ 510B, 01 phía giáp nhà ông và nhà ông T là đúng. Trước đây, cụ Tr, cụ Tr1 cùng các con sinh sống trên đất, sau đó các con lớn lên con gái đi lấy chồng, con trai lấy vợ về ở cùng trên đất, sau đó ở riêng, còn lại vợ chồng ông M, bà N ở cùng hai cụ. Tường rào giáp ranh giữa nhà ông bà với nhà cụ Tr cụ Tr1 do nhà ông bà xây, khi xây có để ra 20cm để làm mái tôn (trừ giọt gianh). Đất hiện nay các con cụ Tr, cụ Tr1 đang tranh chấp yêu cầu chia thừa kế là của cụ Tr, cụ Tr1, không phải của ông M, bà N.

Gia đình ông bà đề nghị các con của cụ Tr, cụ Tr1 chặt các cây to trồng giáp ranh với đất nhà ông bà để phòng mưa bão làm đổ, gãy, ảnh hưởng đến công trình xây dựng nhà ông bà. Vì lý do sức khỏe, ông bà đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

- *Ông Chu Ngọc T trình bày:* ông là con cụ Chu Ngọc Th và cụ Chu Thị H. Trước đây, gia đình ông ở nơi khác, đến tháng 2/1972 gia đình ông về ở giáp đất nhà cụ Tr, cụ Tr1 cho đến nay. Trước đây, gia đình cụ Tr, cụ Tr1 cùng các con sinh sống trên đất, sau đó con gái lớn lên đi lấy chồng, các con trai lấy vợ ở với ông bà một thời gian sau đó chuyển đi nơi khác ở, chỉ còn lại vợ chồng ông M bà N ở với hai cụ đến khi hai cụ chết. Trên đất hiện nay có khu nhà gạch phía sau là hai cụ xây dựng, phần nhà phía trước giáp mặt đường là do vợ chồng ông M, bà N xây dựng, ở giữa phần đất có 01 móng nhà là do ông Phạm Ngọc Tr xây dựng. Đất hiện nay các con cụ Tr, cụ Tr1 đang tranh chấp là đất của cụ Tr, cụ Tr1, không phải là đất của ông M bà N. Tường rào giáp ranh giữa nhà ông và nhà cụ Tr, cụ Tr1 là do gia đình ông xây dựng theo ranh giới được xác định giữa 2 nhà. Vì lý do công việc, ông đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

- *Bà Chu Thị T trình bày:* bà sinh ra và lớn lên tại thôn L, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Gia đình bà giáp nhà cụ Tr, cụ Tr1 về phía Bắc; phía Nam nhà cụ Tr, cụ Tr1 giáp nhà ông Chu Ngọc S (trước đây bố mẹ ông S ở); phía Đông nhà cụ Tr, cụ Tr1 giáp đường tỉnh lộ 510B; phía Tây nhà cụ Tr, cụ Tr1 giáp nhà ông Phạm Ngọc T và giáp 01 phần nhà ông Trương Khắc L. Trước đây, cụ Tr và cụ Tr1 cùng các con sinh sống trên đất này. Khi các con lớn lên thì các con trai lấy vợ về sinh sống với các cụ 01 thời gian rồi chuyển đi nơi khác ở, con gái đi lấy chồng, chỉ còn vợ chồng ông M bà N ở cùng hai cụ trong ngôi nhà gạch cấp 04 phía sau (hiện đã xuống cấp không sử dụng được) do 2 cụ xây dựng, nhà nhỏ phía trên giáp mặt đường là vợ chồng ông M, bà N xây dựng. Vì lý do sức khỏe, bà đề nghị vắng mặt tại các buổi làm việc, xét xử của Tòa án.

** Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ:*

1/ Về đất: tổng diện tích đất đo thực tế là 1.785,4m^2 (thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 - tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H năm 1996). Có tứ cận:

- Phía Bắc giáp 01 phần đất mộ nhà ông Phạm Ngọc T, bà Chu Thị M, bà Chu Thị T: (15,90 + 2,78 + 0,78 + 16,10 + 1,23)m.

- Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B: (7,48 + 11,52 + 14,81)m.

- Phía Nam giáp chuồng lợn nhà ông Chu Ngọc S, đất ở nhà ông Chu Ngọc H, đất ở nhà ông Chu Ngọc S và đất ở ông Trương Khắc L: (9,26 + 4,10 + 12,33 + 1,16 + 3,16 + 5,85 + 4,27 + 8,95 + 8,18 + 10,33 + 2,14)m.

- Phía Tây giáp nhà ông Phạm Ngọc T: (15,95 + 17,90)m.

2/ Tài sản trên đất:

- Nhà chính xây gạch lợp ngói diện tích 20,0m^2, do gia đình ông M bà N xây năm 1996.

- Mái tôn trước nhà chính diện tích 10,0m^2 do gia đình bà ông M bà N làm khoảng năm 2000-2001.

- Nhà phía sau (nhà chính) diện tích 26,6m^2, nhà gạch mái ngói bằng tôn thường phía trên (làm năm 1996).

- Nhà cũ của cụ Tr, cụ Tr1 diện tích 35,9m^2 xây gạch lợp ngói (làm trước thời điểm năm 1980).

- Nhà bếp xây gạch, lợp ngói, diện tích 12,0m^2 (gia đình ông M bà N làm năm 1996).

- Nhà vệ sinh xây gạch bắn tôn phía trên, diện tích 3,3m^2 (gia đình ông M bà N làm năm 1996, mới sửa chữa lại khoảng năm 2001-2002).

- 01 giếng khoan do gia đình ông M bà N làm.

- Sân bê tông diện tích 23,5m^2 (gia đình ông M bà N làm năm 1996).

- Khu chăn nuôi, diện tích 40,3m^2 (gia đình ông M bà N xây gạch, lợp mái Pibroximăng năm 1996).

- Sân bê tông giáp đường tỉnh lộ 510B, diện tích 58,6m^2 (làm năm 1996), sân bê tông trước nhà chính diện tích 31,4m^2 (làm khoảng năm 2001-2002).

- Móng kè đá diện tích 58,3m^2 do gia đình bà Chu Thị N làm năm 1996.

- Tường gạch giáp đường tỉnh lộ 510B làm năm 1996 dài (3,7m + 1,0m + 7,2m x 1,5m chiều cao.)

- 02 trụ cổng kích thước (4,6 x 3,7 x 1,92)m.

- Cổng sắt rộng 1,82m x 1,92m.

- Cây cối trên đất: 10 cây na, 06 cây bưởi, 01 cây lộc vừng, 01 cây nhãn, 01 cây khế, 01 cây sung, 01 cây ổi, 01 cây mãng cầu, 03 cây dừa, 01 cây bồng bồng, 04 cây xoan, 02 cấy dưới, 03 cấy sấu, 03 cây gác.

Bà V, ông T, bà N1, bà S trình bày các cây to như cây dừa, cây bồng bồng… là do cụ Tr cụ Tr1 trồng, các cây khác là tự mọc lên.

Bà N trình bày các cây trồng trên đất là do bà trồng toàn bộ.

3/ Kết quả định giá:

Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996) tổng diện tích đo thực tế là 1.785,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 1385,4m^2 đất trồng cây lâu năm). Trị giá đất ở là 9.448.000đ/m^2 x 400m^2 = 3.779.200.000đ, trị giá đất trồng cây lâu năm là 45.000đ/m^2 x 1385,4m^2 = 62.343.000đ. Tổng trị giá là 3.841.543.000đ.

Tại Bản án số 69/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định:

Căn cứ: khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các Điều 609, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 651, 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự. Điều 95 Luật đất đai. Điểm đ, khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án về án phí, lệ phí Tòa án; Điểm b tiểu mục 1.3 mục 1, phần II danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị V.

Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 để lại theo quy định pháp luật.

- *Xác định di sản của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 để lại:* di sản của cụ Tr và cụ Tr1 để lại là diện tích đất 1.785,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 1.385,4m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996), đứng tên chủ hộ sử dụng đất là cụ Chu Thị Tr1, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 877880, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp 01 phần đất mộ nhà ông Phạm Ngọc T, bà Chu Thị M, bà Chu Thị T.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp chuồng lợn nhà ông Chu Ngọc S, đất ở nhà ông Chu Ngọc H, đất ở nhà ông Chu Ngọc S và đất ở ông Trương Khắc L.

+ Phía Tây giáp nhà ông Phạm Ngọc T.

- Trị giá đất: đất ở 9.448.000đ/m^2 x 400m^2 = 3.779.200.000đ, đất cây lâu năm 45.000đ/m^2 x 1.385,4m^2 = 62.343.000đ. Tổng cộng là 3.841.543.000 (ba tỷ, tám trăm bốn mốt triệu, năm trăm bốn ba nghìn đồng).

- *Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ Tr và cụ Tr1 gồm*: ông Phạm Ngọc Tr2, ông Phạm Ngọc T, ông Phạm Ngọc M, ông Phạm Ngọc C, bà Phạm Thị V.

Ông Phạm Ngọc Tr2 chết năm 2018 không để lại di chúc, nên bà Chu Thị N 1 và các con là Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc G, Phạm Thị N được hưởng phần tài sản ông Tr2 được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

Ông Phạm Ngọc M chết năm 2009 không để lại di chúc nên bà Trương Thị N và các con là Phạm Thị H, Phạm Thị T3, Phạm Ngọc V1 được hưởng phần tài sản ông M được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

Ông Phạm Ngọc C chết năm 2022 không để lại di chúc nên bà Chu Thị S và các con là Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc H3 được hưởng phần tài sản ông C được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

- *Về phân chia di sản thừa kế:*

1/ Chia cho ông Phạm Ngọc T 186,4m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 116,4m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.598.000đ, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp 01 phần đất mộ nhà ông Phạm Ngọc T, bà Chu Thị M, bà Chu Thị T.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp phần đất chia cho gia đình bà Chu Thị N.

+ Phía Tây giáp phần đất khu mộ.

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 01 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

2/ Chia cho gia đình ông Phạm Ngọc Tr2 (do những người thừa kế của ông Trúc là bà Chu Thị N1 và anh Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc G, Phạm Thị N được hưởng) 175,2m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 105,2m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.094.000đ, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp phần đất chia cho ông Phạm Ngọc T.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp phần đất chia cho gia đình bà Chu Thị S.

+ Phía Tây giáp phần đất khu mộ.

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 02 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

3/ Chia cho gia đình ông Phạm Ngọc C (do những người thừa kế của ông C là bà Chu Thị S và anh Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc H3 được hưởng 174,7m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 104,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.071.500đ, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp phần đất chia cho gia đình bà Chu Thị N.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp phần đất chia cho gia đình bà Phạm Thị V.

+ Phía Tây giáp phần đất khu mộ.

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 03 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

4/ Chia cho bà Phạm Thị V được hưởng 174,3m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 104,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.053.500đ, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp phần đất chia cho gia đình bà Chu Thị S.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp đường đi vào khu mộ.

+ Phía Tây giáp phần đất khu mộ.

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 04 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

5/ Chia cho gia đình ông Phạm Ngọc M (do những người thừa kế của ông Minh là bà Trương Thị N và các chị Phạm Thị T3, Phạm Thị H, anh Phạm Ngọc V1 được hưởng) tổng diện tích đất trích chia công sức và kỷ phần thừa kế của ông M là 702,6m^2 đất (trong đó có 120m^2 đất ở và 582,6m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 1.159.977.000đ, có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp đường đi vào khu mộ.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp chuồng lợn nhà ông Chu Ngọc S, đất ở nhà ông Chu Ngọc H, đất ở nhà ông Chu Ngọc S và đất ở ông Trương Khắc L

+ Phía Tây giáp nhà ông Phạm Ngọc Ti

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 05 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

5/ Diện tích đất cắt ra làm lối đi chung vào khu mộ là 60,4m^2.

6/ Diện tích phần đất khu mộ 311,8m^2.

Diện tích đất được mô tả tại Lô số 06 (chi tiết các cạnh có sơ đồ kèm theo bản án).

* Bà Trương Thi N được quyền tháo dỡ tài sản của gia đình mình trên phần đất gia đình bà đang ở.

* Các tài sản khác trên diện tích đất phân chia thừa kế các bên đương sự không yêu cầu gì, tài sản thuộc phần đất của ai được chia người đó được sử dụng.

* Ông Phạm Ngọc T và bà Chu Thị N1 thống nhất để bà N được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng trên phần đất của mình được chia, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

* Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo pháp luật đất đai. Phần diện tích đất khu mộ và trừ ra làm đường đi vào khu mộ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho các đồng thừa kế.

* Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế về việc đóng góp tiền xây mộ: mỗi hộ gia đình (bà Chu Thị N1, ông Phạm Ngọc T, bà Chu Thị S, bà Phạm Thị V, bà Trương Thị N) đóng số tiền 200.000.00đ (hai trăm triệu đồng), tổng cộng là 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) để xây dựng, tôn tạo khu mộ. Thời gian đóng tiền từ ngày 29/5/2025 đến ngày 31/7/2025. Hộ nào không thực hiện thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và những người còn lại có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án yêu cầu họ phải đóng số tiền này. Các gia đình thống nhất đóng (nộp) cho ông Phạm Ngọc T bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, tuyên các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/9/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa nhận được đơn kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2, là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với nội dung xem xét lại phần đất của ông Phạm Ngọc M và bà Trương Thị N; Hủy bỏ phần trích chia công sức cho gia đình bà N; Phần diện tích từ tỉnh lộ 510B dọc theo móng kè đá đến khu mộ cụ Phạm Ngọc Tr đã cho vợ chồng ông Phạm Ngọc Tr2 và bà Chu Thị N1 thuộc quyền sử dụng của ông Tr2, bà N1; Nếu phần đất ông Tr2 bà N1 được nhận khác phần xây móng kè đá thì yêu cầu bồi hoàn theo giá trị xây móng theo vàng; đề nghị dành một lô cho nhà bà N1 (cho cháu Phạm Ngọc T1) theo di nguyện của cụ Tr; Chia lại phần thừa kế của ông Phạm Ngọc M và cụ Chu Thị Tr1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đương sự kháng cáo không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ kháng cáo, ý kiến tranh luận, anh Phạm Ngọc Tiên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo.

Phía bị đơn không đồng ý kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đứng về phía nguyên đơn nhất trí ý kiến của anh Phạm Ngọc T2.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi phân tích nội dung vụ án, nội dung kháng cáo, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thẩm tra công khai tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các đương sự; quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định về vụ án như sau:

[1] Đơn kháng cáo của đương sự Phạm Ngọc T2 làm trong hạn luật định là kháng cáo hợp pháp được chấp nhận để giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, vắng mặt một số người tham gia tố tụng nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần hai nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án đúng quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, thời hiệu khởi kiện:

Trên cơ sở yêu cầu của đương sự, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Yêu cầu chia di sản thừa kế" là có căn cứ. Vụ án có đương sự ở nước ngoài nên Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền, trong thời hiệu khởi kiện, quy định tại tại khoản 5, khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự.

Xét kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2:

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **v**ề yêu chia di sản thừa kế của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 để lại.

** Về di sản và giá trị di sản thừa kế của cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 để lại:*

Cụ Phạm Ngọc Tr (sinh năm 1936, chết năm 2005) và cụ Chu Thị Tr1 (sinh năm 1936, chết năm 2016) là vợ chồng. Khi còn sống, hai cụ tạo lập được khối tài sản chung là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996) có diện tích 1.591m² đứng tên chủ hộ sử dụng đất là cụ Chu Thị Tr1, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số Đ 877880, số vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1. Sau khi các cụ chết, gia đình bà Trương Thị N quản lý sử dụng đến nay.

Theo Bản đồ địa chính xã H:

- Đối với thửa đất số 280, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, diện tích 960m², loại đất: T, chủ sử dụng: cụ Phạm Ngọc Tr, tương ứng với các thửa đất theo bản đồ 299/TTg xã H như sau: 01 phần thửa đất số 307, tờ 03, diện tích 700m², loại đất T, chủ sử dụng: K, chủ sử dụng: không có trong sổ mục kê.

- Đối với thửa đất số 285, tờ 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996, diện tích 548,0m², loại đất: T, chủ sử dụng: ông Phạm Ngọc M, tương ứng với các thửa đất theo bản đồ 299/TTg xã H như sau: 01 phần thửa đất số 307, tờ 03, diện tích 700m³, loại đất T, chủ sử dụng: K và 01 phần thửa đất không ghi số thửa, tờ 03, diện tích 400m², loại đất: không ghi, chủ sử dụng: không có trong sổ mục kê.

- Thửa đất số 280, tờ bản đồ số 5 và thửa đất 285, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 tương ứng với thửa 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H lập năm 2014, chủ sử dụng đất: cụ Chu Thị Tr1. Diện tích theo kết quả thẩm định thực tế là 1.785,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 1.385,4m^2 đất trồng cây lâu năm).

Quá trình giải quyết vụ án, bà Trương Thị N cho rằng thửa đất số 285, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã H năm 1996, diện tích 548m², chủ sử dụng đất là ông Phạm Ngọc M (chồng bà) và 01 phần diện tích đất gia đình bà được bố mẹ chồng cho làm nhà ở trên đất năm 1990, nên phải trừ phần đất này trước khi xem xét chia di sản thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1 để lại. Tuy nhiên, nguồn gốc thửa đất trên được UBND xã H tổ chức họp lấy ý kiến khu dân cư ngày 06/9/2024 tại Nhà văn hóa thôn L và lời khai của những người làm chứng (gia đình ông Phạm Ngọc T, ông

Trương Khắc L, ông Chu Ngọc T, bà Chu Thị T) là các hộ giáp ranh, sinh sống từ lâu cùng gia đình cụ Tr, cụ Tr1 đều khẳng định về nguồn gốc, thời điểm và quá trình sử dụng đất của các thửa đất số 280, 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 là của cụ Phạm Ngọc Tr, cụ Chu Thị Tr1 đã sử dụng ổn định từ trước năm 1980, sau này ông Phạm Ngọc Tr2, ông Phạm Ngọc T, ông Phạm Ngọc C (con trai cụ Tr, cụ Tr1) lập gia đình đều ở cùng bố mẹ một thời gian rồi ra ở riêng. Còn ông Phạm Ngọc M sau đó lập gia đình và sinh sống cùng bố mẹ, sau khi hai cụ chết thì vợ chồng ông M ở trên đất đến nay, nhưng không xác định được ranh giới cụ thể quá trình sử dụng đất của thửa số 280 và thửa số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996. Do đó, thửa đất số 280 và thửa số 285, tờ bản đồ số 05, bản đồ địa chính xã H lập năm 1996 có diện tích 1.785,4m^2 nêu trên được xác định là di sản thừa kế của cụ Tr và cụ Tr1 để lại chưa chia. Bà N trình bày quá trình sinh sống, do ở chung chật chội nên cụ Tr, cụ Tr1 đã cho vợ chồng bà 01 phần đất để xây nhà ở, khi cho không có văn bản giấy tờ gì mà chỉ nói miệng, nhưng đã được anh em trong gia đình biết và đồng ý. Tuy nhiên, nội dung trình bày này của bà N không có căn cứ chứng minh, không được các đồng thừa kế công nhận.

Như vậy, Di sản thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1 để lại là thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996), đứng tên chủ hộ sử dụng đất là cụ Chu Thị Tr1, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 877880, số vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1.

Diện tích đo đạc hiện trạng là 1.785,4m^2 (trong đó có 400m^2 đất ở và 1.385,4m^2 đất trồng cây lâu năm). Có tứ cận:

+ Phía Bắc giáp 01 phần đất mộ nhà ông Phạm Ngọc T, bà Chu Thị M, bà Chu Thị T.

+ Phía Đông giáp đường tỉnh lộ 510B.

+ Phía Nam giáp chuồng lợn nhà ông Chu Ngọc S, đất ở nhà ông Chu Ngọc H, đất ở nhà ông Chu Ngọc S và đất ở ông Trương Khắc L.

+ Phía Tây giáp nhà ông Phạm Ngọc T.

- Trị giá đất: đất ở 9.448.000đ/m^2 x 400m^2 = 3.779.200.000đ, đất cây lâu năm 45.000đ/m^2 x 1.385,4m^2 = 62.343.000đ. Tổng cộng là 3.841.543.000 (ba tỷ, tám trăm bốn mốt triệu, năm trăm bốn ba nghìn đồng).

** Về phân chia di sản thừa kế:*

- Về diện và hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế:

Cụ Phạm Ngọc Tr chết năm 2005 nên thời điểm mở thừa kế là năm 2005, cụ Chu Thị Tr1 chết năm 2016 nên thời điểm mở thừa kế là năm 2016. Do cụ Tr và cụ Tr1 chết không đẻ lại di chúc nên di sản thừa kế củ cụ Tr và cụ Tr1 để lại được chia theo pháp luật..

- Cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1 có 05 người con, gồm: ông Phạm Ngọc Tr2 (sinh năm 1957, chết năm 2018), ông Tr2 có vợ là bà Chu Thị N1 (sinh năm 1957) và các con là Phạm Ngọc T1 (sinh năm 1982), Phạm Ngọc T2 (sinh năm 1985), Phạm Ngọc G (sinh năm 1987), Phạm Thị N (sinh năm 1990); ông Phạm Ngọc T - sinh năm 1962; ông Phạm Ngọc M (sinh năm 1965, chết năm 2009), ông M có vợ là bà Trương Thị N (sinh năm 1968) và các con là Phạm Thị H (sinh năm 1992), Phạm Thị T3 (sinh năm 1994), Phạm Ngọc V1 (sinh năm 1995); ông Phạm Ngọc C (sinh năm 1965, chết năm 2022), ông C có vợ là bà Chu Thị S (sinh năm 1964) và các con là Phạm Ngọc H2 (sinh năm 1991), Phạm Ngọc H3 (sinh năm 1993); bà Phạm Thị V, sinh năm 1969. Bố mẹ các cụ hiện nay không còn, nên xác định các con là người thừa kế của hai cụ.

Ông Phạm Ngọc Tr2 chết năm 2018 không để lại di chúc, nên bà Chu Thị N1 và các con là Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc Gg, Phạm Thị N được hưởng phần tài sản ông Tr2 được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

Ông Phạm Ngọc M chết năm 2009 không để lại di chúc nên bà Trương Thị N và các con là Phạm Thị H, Phạm Thị T3, Phạm Ngọc V1 được hưởng phần tài sản ông M được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

Ông Phạm Ngọc C chết năm 2022 không để lại di chúc nên bà Chu Thị S và các con là Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc H3 được hưởng phần tài sản ông C được hưởng thừa kế của cụ Tr, cụ Tr1.

- *Về trích chia công sức:* Gia đình bà Trương Thị N ở trên thửa đất này từ năm 1992, đã có công sức duy trì, bảo quản di sản nên Tòa án cấp sơ thẩm trích công sức bằng một phần tài sản trong khối di sản của cụ Tr, cụ Tr1 để lại cho gia đình bà N là 528,3m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ở và 478,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá

493.923.500đ là có căn cứ, nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2 về trích công sức cho bà N.

- *Về phân chia di sản thừa kế:*

Di sản thừa kế của cụ Phạm Ngọc Tr và Chu Thị Tr1 để lại là 1.785,4m^2 đất (trong đó có 400m^2 đất ở và 1.385,4m^2 đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 280, tờ bản đồ số 22, bản đồ địa chính xã H năm 2014 (tương ứng với thửa đất số 280 và 285, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã H năm 1996), đứng tên chủ hộ sử dụng đất là cụ Chu Thị Tr1, tọa lạc tại địa chỉ: Thôn 8 (nay là thôn L), xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Một phần thửa đất đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 877880, số vào số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00203 QSDĐ/CT ngày 30/9/2004 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Ngọc Tr và cụ Chu Thị Tr1. Các đồng thừa kế đều có nguyện vọng được chia bằng quyền sử dụng đất để có nơi thờ cúng tổ tiên.

Tổng diện tích đất 1.785,4m^2 sau khi trích chia công sức cho gia đình bà Trương Thị N 528,3m^2 đất (trong đó có 50m^2 đất ở và 478,3m^2 đất trồng cây lâu năm), trừ đi diện tích đất khu mộ 311,8m^2 đất trồng cây lâu năm (lô số 06), trừ 01 phần diện tích đất làm đường đi vào khu mộ 60,4m^2 đất trồng cây lâu năm, còn lại được chia thành 05 kỷ phần cho 05 người con của cụ Tr, cụ Tr1 gồm ông Phạm Ngọc Tr2, ông Phạm Ngọc T, ông Phạm Ngọc C, bà Phạm Thị V mỗi người 5m chiều rộng mặt đường tỉnh lộ 510B kéo dài đến đất khu mộ. Tuy nhiên hiện nay ông Tr2, ông C, ông M đều đã chết, nên những người thừa kế của các ông được hưởng phần tài sản của các ông để lại. Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho ông Phạm Ngọc T được hưởng 186,4m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 116,4m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.598.000đ; Bà Chu Thị N1 và các anh chị Phạm Ngọc T1, Phạm Ngọc T2, Phạm Ngọc G, chị Phạm Thị N được hưởng 175,2m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 105,2m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.094.000đ; Bà Chu Thị S và anh Phạm Ngọc H2, Phạm Ngọc H3 được hưởng 174,7m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 104,7m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.071.500đ; Bà Phạm Thị V được hưởng 174,3m^2 đất (trong đó có 70m^2 đất ở và 104,3m^2 đất trồng cây lâu năm), tổng trị giá 666.053.500đ; Bà Trương Thị N và các anh chị Phạm Thị T3, Phạm Thị H, Phạm Ngọc V1 được hưởng 702,6m^2 đất bao gồm phần đất trích công sức (50m^2 đất ở và 478,3m^2 đất trồng cây lâu năm) và phần đất được chia thừa kế (70m^2 đất ở và 104,3m^2 đất vườn), tổng trị giá 1.159.977.000đ (có sơ đồ kèm theo bản án sơ thẩm) là phù hợp quy định của pháp luật.

Do bà Chu Thị N1 không yêu cầu giải quyết về móng nhà, ai được chia đất ở vị trí đó thì được quyền tháo dỡ nên anh Phạm Ngọc T2 yêu cầu người được chia đất có móng nhà phải bồi hoàn là không có căn cứ chấp nhận. Việc anh T2 cho rằng di nguyện của cụ Tr cho anh Phạm Ngọc T1 một lô đất và cho gia đình anh T2 đất phần xây móng nhà nhưng không có căn cứ chứng minh nên không được chấp nhận. Việc chia thừa kế di sản của cụ Tr, cụ Tr1 để lại đã được Tòa án cấp sơ thẩm chia đúng pháp luật; vợ chồng bà Ng quản lý di sản của cụ Tr, cụ Tr1 nên Tòa án cấp sơ thẩm trích chia công sức quản lý di sản là đúng pháp luật.

[4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết vụ án dân sự theo đơn khởi kiện của bà Phạm Thị V là đúng thẩm quyền, đã tiến hành thu thập chứng cứ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đã xem xét, đánh giá toàn diện các yêu cầu của đương sự và giải quyết vụ án đúng pháp luật. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2 và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp các quy định của pháp luật.

[5] Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Ngọc T2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của anh Phạm Ngọc T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của Bản án số 69/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí phúc thẩm: Anh Phạm Ngọc T2 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000717 ngày 10/9/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

3. Các quyết định khác của Bản án số 69/2025/DS-ST ngày 29/5/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VCT &KSXXPT tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: HS, HCTP.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Quang Dũng